

THƠ TRIẾT LÝ CỦA NGUYỄN BÌNH KHIÊM TRONG DÒNG CHẢY VĂN HỌC TRUNG ĐẠI

Lê Thị Hương

Trường Đại học Thủ đô Hà Nội

Tóm tắt: Thế kỷ XVI, xã hội có nhiều biến đổi sâu sắc và chi phối một cách tiêu cực đến các phạm trù đạo đức Nho giáo và truyền thống đạo lý dân tộc. Chế độ phong kiến đang dần đánh mất lòng tin vào kẻ sĩ. Vì thế, thơ triết lý trở thành một phương tiện hữu hiệu để phục vụ con người, giải thích cho những biến động của xã hội đương thời. Nguyễn Bình Khiêm, một mặt đã tiếp thu một cách sáng tạo những nội dung triết lý của các bậc tiền nhân, mặt khác, do xu thế thời đại và để đáp ứng những đòi hỏi của lịch sử mà thơ triết lý Nguyễn Bình Khiêm có nhiều nét độc đáo.

Từ khóa: triết lý, biến động, sáng tạo, xu thế, độc đáo

Nhận bài ngày 30.8.2018; gửi phản biện, chỉnh sửa, duyệt đăng ngày 20.9.2018.

Liên hệ tác giả: Lê Thị Thu Hương; Email: ltthuong@hnm.edu.vn

1. MỞ ĐẦU

Bạch Vân quốc ngữ thi tập của Nguyễn Bình Khiêm là sự tiếp nối và phát triển từ một nền tảng bền vững và rạn vỡ của văn học Nôm trước đó mà trực tiếp là *Quốc âm thi tập* của Nguyễn Trãi và *Hồng Đức quốc âm thi tập* của các thi nhân thời Hồng Đức. Với trên 170 bài thơ, tập thơ của Trình Quốc công in một dấu mốc rất quan trọng đối với quá trình vận động và phát triển của thể loại thơ Nôm Đường luật Việt Nam.

Trạng Trình Nguyễn Bình Khiêm đã tiếp thu nội dung, tư tưởng của triết lý dân gian, triết lý từ văn học viết truyền thống Việt Nam và Trung Quốc trước đó, cùng với vốn hiểu biết sâu rộng được tích lũy qua quá trình học hành ở *Bách gia chú tử*, thêm vào đó là sự biến động dữ dội của thế kỉ XVI, cần có lời giải thích, tiên đoán về tương lai... Tất cả những yếu tố đó làm cho nội dung thơ triết lý của Trạng Trình vừa có những nét kế thừa, vừa có những sáng tạo độc đáo, đáp ứng những đòi hỏi của lịch sử.

2. NỘI DUNG

Nguyễn Bình Khiêm đã kế thừa nội dung triết lý từ văn học dân gian. Người dân qua cuộc sống lao động và sản xuất, qua các cuộc đấu tranh không ngừng với thiên nhiên, với

các lực lượng xã hội hàng bao thế kỉ, họ đã đem trí tuệ của mình mà nhận xét cuộc đời. Qua những kinh nghiệm thực tế, họ đã xác lập nên một vũ trụ quan có tính chất duy vật mộc mạc. Bằng thực tiễn cuộc sống, người nông dân nhận ra rằng vũ trụ không ngừng phát triển; trong sự phát triển đó, các sự vật tác động lẫn nhau. Những mối tương quan và sự đổi đời các hiện tượng tự nhiên và xã hội được nói đến trong nhiều câu tục ngữ, chẳng hạn: *Của dễ được thì dễ mất; Ai giàu ba họ, ai khó ba đời; Giàu chiều hôm, khó sớm mai...* Các hiện tượng vận động, phát triển không phải do ngẫu nhiên mà theo một quy luật tất yếu, có nguồn gốc, nguyên nhân, tiền đề - hậu quả: *Cái sẩy, nảy cái ung; Ăn mặn khát nước; Nước chảy chỗ trũng; Có phúc, có phận; Non chẳng uốn, già đổ đổ...* Nhân dân cũng đã thấy được sự mâu thuẫn, thống nhất giữa nội dung và hình thức, cái bề ngoài với cái thực chất: *Chùa nào, Phật ấy; Chùa rách, Phật vàng; Rượu ngon bắt luận be sành...* Quan niệm về con người của nhân dân cũng thật sâu sắc: *Người là vàng, của là ngãi; Lòng người như bể khôn dò; Lười sắc hơn gươm...*

Đó là những tri thức được người dân rút ra qua cuộc sống hàng ngày, vừa có sức khái quát, vừa thật sâu sắc và thấm thía. Những tư tưởng triết học bình dân đó đã được kế tục và phát triển trong tư tưởng triết học Nguyễn Bình Khiêm. Trạng Trình tiếp thu từ văn học dân gian những nội dung triết lí về nhân sinh xã hội. Ông đã học trong văn học dân gian những tư tưởng triết lí bất nguồn từ thực tiễn; nói cách khác, từ thực tiễn để nêu lên thành luận đề triết lí.

Nguyễn Bình Khiêm còn kế thừa nội dung triết lí từ văn học viết, trước hết ở văn học thời Lí - Trần. Văn thơ đời Lí còn lại không nhiều, chủ yếu là những bài kệ của giới Thiền sư làm trước khi viên tịch để dặn dò các đệ tử, thể hiện những tư tưởng triết học Phật giáo, quan niệm về lẽ vô thường. Chẳng hạn bài *Kệ* của Thiền sư Vạn Hạnh:

*“Thân như điện ảnh hữu hoàn vô,
Vạn mộc xuân vinh, thu hựu khô.
Nhậm vận, thịnh suy vô bố úy,
Thịnh suy như lộ thảo đầu phô”.*

(Thân người như bóng chớp, có rồi lại không,
Cây cối đến tiết xuân thì tươi, đến tiết thu lại héo.
Đã nhậm vận thì thịnh hay suy không làm cho sợ hãi.
Thịnh hay suy chẳng qua như giọt sương ở đầu ngọn cỏ)

Mọi vật, mọi việc luôn biến động vô thường. Con người cũng không thoát khỏi lẽ vô thường ấy. Vì không hiểu rằng vô thường, biến động là sự tất yếu của pháp tướng nên con người mới đau khổ, sợ hãi. Bậc tu hành đã đạt được tới trình độ “nhậm vận” thì có thể hoà đồng nội tâm và ngoại giới, vượt lên trên sự phân biệt giữa cái ta và cái không phải là ta,

như thế sẽ không lo ngại trước sự thay đổi. An nhiên nằm trong sự vận động của bản thể, một sự vận động vĩnh cửu, vô thủy vô chung, trong đó đời người chỉ như một ánh chớp ngắn ngủi, sự thịnh suy cũng mỏng manh và nhỏ nhoi như giọt sương bám ở đầu ngọn cỏ.

Thơ của các bậc Thiền sư không phải chỉ là những lời giáo lí khô khan mà thấm đẫm trong đó là tình yêu con người, yêu tạo vật, cả niềm lạc quan của những vị chân tu sống vì đạo, vì đời. Ta bắt gặp trong thơ Thiền sư Mãn Giác một nhành mai, bất chấp mọi sự biến động của pháp tướng trong bài kệ *Cáo tật thị chúng*:

*“Mạc vị xuân tàn hoa lạc tận,
Đình tiền tạc dạ nhất chi mai”*

(Chớ bảo xuân tàn hoa rụng hết,
Trước sân đêm qua nở một nhành mai)

Nhành mai kì diệu vẫn cứ nở trong khi muôn hoa đã rụng hết vào buổi xuân tàn.

Lạc quan là âm điệu chủ đạo trong thơ văn thời Trần, bên cạnh âm điệu anh hùng. Song không thể nói rằng ở đây chỉ có khí thế hào hùng và niềm vui phơi phới của hào khí Đông A. Đó đây ta vẫn nhận ra nét trầm buồn, sự chán nản buông xuôi của xu hướng yếm thế, thoát li thể hiện khá rõ buổi suy vi của nhà Trần trong thơ Trần Quốc Tảng, Trần Quang Triều, Chu Văn An, Trần Nguyên Đán, Nguyễn Phi Khanh...

Thế kỷ XV là thời đại mà giai cấp quý tộc và trí thức nho sĩ còn tràn đầy niềm hi vọng vào Đạo Nho, vào một xã hội Nho giáo thịnh trị, thái hoà. Nguyễn Trãi, vị anh hùng dân tộc, một đại biểu xuất sắc của nho sĩ trí thức giai đoạn đầu thế kỷ, trong một bài thơ từng khẳng định:

*“Văn chương chép lấy đôi câu thánh,
Sự nghiệp tua gìn phải đạo trung.
Trừ độc trừ tham trừ bạo ngược,
Có nhân có trí, có anh hùng”*

(*Bảo kính cảnh giới*, bài 5)

Tuyên ngôn ấy không chỉ dừng lại ở quan điểm nghệ thuật, bằng cả cuộc đời hành động sôi nổi của mình, Nguyễn Trãi là một tấm gương của sự rèn luyện tu dưỡng của kẻ sĩ phong kiến sống có lí tưởng, có lẽ sống thanh cao.

Nhà Lê đã cùng nhân dân dành độc lập sau cuộc kháng chiến chống quân Minh vô cùng oanh liệt. Nhà nước phong kiến đang được củng cố mà Nguyễn Trãi là một trong những người có công đầu gây dựng. Tuy nhiên như ta biết, Nguyễn Trãi đã bị đối xử một cách bất công do lòng ghen ghét đố kỵ của gian thần. Vì thế thơ ông đầy tâm trạng. Bên

cạnh những câu thơ viết về thiên nhiên đẹp đẽ, trong sáng, gửi gắm trong đó một tình yêu tạo vật thiết tha, một tấm lòng rộng mở để giao cảm, giao hòa cùng đất trời vũ trụ, Úc Trai còn có những câu thơ mà thiên nhiên chỉ là một phương tiện để “chờ” một triết lí trĩu nặng:

*“Non cao non thấp mây thuộc,
Cây cứng cây mềm gió hay”*

(Mạn thuật, bài 5)

*“Gió kíp hay là cỏ cứng,
Đục nhiều dễ biết đường quang”*

(Tự thán, bài 23)

Nguyễn Trãi dùng hình tượng thiên nhiên để nói cái “đáng sợ” của lòng người:

*“Bể hiểm nhân gian ai kẻ biết,
Ghê thay thế nước vị qua mềm”*

(Tự thuật, bài 4)

*“Dễ hay ruột bể sâu cạn,
Khôn biết lòng người vẫn dài”*

(Ngôn chí, bài 5)

Nói về sự bạc bẽo của lòng người, ông cũng đưa ra những nhận xét:

*“Mưa trách thế gian lòng đạm bạc,
Thế gian đạm bạc ấy lòng thường”*

(Túc sự, bài 3)

Lý Tử Tấn, người đỗ Thái học sinh cùng khoa với Nguyễn Trãi nhưng không theo nhà Hồ, sau theo Lê Lợi, đã viết bài thơ *Tạp hứng* mang đầy tính triết lí về việc những người có tài thì thường mắc tai họa:

*“Chim trĩ bị chết vì lông đẹp,
Con rùa bị nướng vì mai thiêng.
Cây gỗ tạp khỏi bị xẻ làm rường cột,
Trâu cụt đuôi khỏi bị thiêu để tế thần...”*

(*Tạp hứng*, thơ chữ Hán)

Nguyễn Trãi cũng đúc rút:

*“Hùm oai muông mạnh còn nằm cũ,
Khiếu hót chim khôn phải ở lồng”.*

(Tự giới)

Từ hàng loạt hiện tượng khách quan, có cội rễ sâu xa từ tự nhiên và sự phức tạp nhân thế, các tác giả đã khái quát thành một triết lí nhân sinh nghiệt ngã, đó là sự đổ kị, ghen tài muôn đời. Đằng sau nỗi niềm chua xót nhân thế ấy là một tiếng thở dài, một tấm lòng ngổn ngang lí tưởng, hoài bão dang dở về dân, về nước của những bậc kẻ sĩ, trung thần chính trực.

Quả thật, sang thế kỷ XVI, chế độ phong kiến đang dần đánh mất lòng tin vào kẻ sĩ. Vì thế, thơ triết lí trở thành một phương tiện hữu hiệu để phục vụ con người, giải thích cho những biến động của xã hội đương thời. Nguyễn Bình Khiêm một mặt đã tiếp thu một cách sáng tạo những nội dung triết lí của các bậc tiền nhân, mặt khác, do xu thế thời đại và để đáp ứng những đòi hỏi của lịch sử mà thơ ông càng thâm trầm, sâu sắc, thấm thía.

Đặc sắc nhất trong nội dung triết lí của thơ Nôm Nguyễn Bình Khiêm là quan niệm về sự biến dịch tuần hoàn. Chúng tôi hoàn toàn không có ý muốn nói rằng chỉ trong thơ Trang Trình mới đề cập đến tuần hoàn biến dịch, nhưng phải thừa nhận rằng ông là người nói nhiều nhất, có hứng thú nhất với vấn đề này. Ông cũng là người sử dụng nhiều nhất các thuật ngữ chỉ sự biến dịch tuần hoàn từ các sách *Chu dịch*, *Đạo đức kinh*. Thơ Nôm Nguyễn Trãi chỉ nhắc tới những thuật ngữ này 4 lần trong 4 bài thơ: *Thuật hứng (bài 21)*; *Tự thán (bài 33, 34)*; *Bảo kính cảnh giới (bài 26)*. Thơ Nôm thời Hồng Đức nhắc tới ở 3 bài: *Lại thơ tết Nguyên đán*, *Vịnh cảnh mùa xuân*, *Họa vãn (Bài Vịnh trăng 6)*.

Nguyễn Bình Khiêm luôn tin rằng sự chuyển dời biến hóa là tuần hoàn theo một quy luật khách quan: “Vần chuyển lưu thông há của ai” (*Bài 2*; kể từ đây, tất cả các bài thơ của Nguyễn Bình Khiêm đều được trích dẫn từ cuốn *Thơ văn Nguyễn Bình Khiêm*, tài liệu số 5, do Đinh Gia Khánh chủ biên). Quy luật này được nhà thơ diễn đạt bằng các từ: *đạo trời*, *máy nhiệm*, *cơ tạo hóa*, *một cơ yêu nhọc*, *tuần hoàn đáp đối*, *hằng lẽ đáp đối*... Sự biến dịch chuyển dời khiến không sự vật nào có thể tồn tại vĩnh viễn, phải “cùng tắc biến, biến tắc thông, thông tắc cửu” thì mới hợp quy luật: “Vũng nọ ghê khi làm bãi cát/ Doi kia có thưở lút hòn thai” (*Bài 2*); “Âm đã lại dương đành máy nhiệm/ Bĩ thôi thời thái ấy cơ thường” (*Bài 106*). Cuộc sống là “hằng lẽ đáp đối”, nên “sự thế” cũng như “cuộc cờ” mà thôi: “Sự thế cuộc cờ đâu miễn được” (*Bài 106*), “Bể biến non dời cạn lại sâu” (*Bài 110*).

Bằng con mắt của nhà triết học, Nguyễn Bình Khiêm không chỉ nhìn thấy sự chuyển dịch bên ngoài của sự vật theo một quy luật, một lập trình có sẵn. Ông đã cố gắng đi sâu giải thích bản chất sự biến dịch, đó chính là sự mâu thuẫn, đối lập ẩn chứa trong mỗi sự vật. Theo nguyên tắc biện chứng về mâu thuẫn thì các mặt đối lập không chỉ khác nhau, đối lập nhau, thậm chí đối kháng, loại trừ nhau mà còn đặt tiền đề cho nhau, bổ sung cho nhau, nương tựa lẫn nhau, hơn thế nữa còn xâm nhập, chuyển hóa qua lại với nhau: “Khôn ngoan mới biết thẳng thì giáng/ Đại dột nào hay tiểu có đài” (*Bài 2*).

Theo Nguyễn Bình Khiêm, xã hội sờ dĩ rồi ren vì người đời không hiểu lẽ tự nhiên. Người hiểu rõ thời cuộc thịnh suy là lẽ tuần hoàn đáp đỏi sẽ có thái độ hợp lí, phù hợp với quy luật phát triển của tự nhiên nên khi cần thì nhập thế, khi lại xuất thế. Lúc thời vận đang lên, người tài giỏi được trọng dụng thì hãy mang hết tài năng ra làm việc, vì như thế cũng là giúp cho tự nhiên được phát triển nhanh chóng. Như thế là hợp với “Đạo trời”. Một khi mình đã thấy bất lực trước thời cuộc hoặc trong một đất nước “vô đạo”, loạn lạc thì nên “xử thế”. Khổng Tử từng nói: “Nguy bang bất nhập, loạn bang bất cư. Thiên hạ hữu đạo tắc kiếm, vô đạo tắc ẩn. Bang hữu đạo, bản thả tiện yên, sĩ dã, bang vô đạo, phú thử quý yên, sĩ dã” (Không vào những nước có mối nguy hiểm, không ở những nơi loạn lạc. Thiên hạ thái bình thì xuất sơn, còn không thì ẩn cư. Chính trị ổn định còn bản thân bản tiện thì cũng là điều sĩ nhục, chính trị đen tối nhưng bản thân phú quý cũng là điều sĩ nhục) [1, tr.146].

Ở Nguyễn Bình Khiêm, cùng với học thuyết về sự tuần hoàn vãng phục của nhà nho là sự chiêm nghiệm bằng chính thực tế cuộc đời nhà thơ vì thế những ý kiến ông đưa ra rất có tính thuyết phục. Quy luật biến dịch của cuộc đời được Nguyễn Bình Khiêm diễn đạt bằng các cặp từ đối lập: *Vinh - nhục, nhon - tù, mẫn - doanh, yêu - nhọc, họa - phúc, được thời - thất thế*... “Vinh nhục một cơ hằng đáp đỏi” (Bài 39); “Một cơ yêu nhọc đỏi thay đều” (Bài 28); “Có thừa được thời mèò đuồi chuot/ Đến khi thất thế kiến tha bò” (Bài 81)...

Nguyễn Bình Khiêm đã nhìn sự vật, sự việc trong sự biến chuyển tuần hoàn một vòng khép kín. Trước mọi biến thiên, con người không thể có tác động trở lại được. Trạng Trình chưa thể vượt qua được thời đại mình, chưa vượt qua những điều được nghiên cứu trong sách vở giáo điều nho học. Thêm vào đó là những điều ông chiêm nghiệm được từ thực tế cuộc sống. Triều đại phong kiến hết hưng đến vong. Triều đại này lật đổ triều đại khác. Một triều đại mới được lập lên, buổi ban đầu thường đem đến nhiều niềm hi vọng cho dân tộc. Nhưng dần dần để củng cố địa vị chính trị của dòng họ, của bản thân hoặc để thỏa mãn sự ăn chơi sa đọa, những vị Hoàng đế đã không còn chăm lo cho muôn dân mà ngược lại... Không những thế, mức độ ăn chơi và tội ác mà họ gây ra ngày càng trầm trọng hơn. Triều đại này đi theo vết xe đổ của triều đại khác. Quả là theo một sự tuần hoàn... đi xuống! Ngay trong thế kỷ XVI, Nguyễn Bình Khiêm đã biết bao lần phải chứng kiến sự thay vị đổi ngôi của các ông hoàng phong kiến. Từ một tôn thất bình thường, bỗng chốc được làm vua, rồi bỗng chốc bị hạ ngục, có khi còn bị giết. Thực tế đó đã làm đau lòng các nhà nho và càng làm cho họ tin hơn vào định mệnh!

Lí thuyết duy vật thô sơ của Nguyễn Bình Khiêm không thấy được sự biến đổi ngày càng tiến lên cao và con người góp một phần quan trọng, quyết định bước tiến lên của lịch sử. Nhưng thâm nhuần cách nhìn vũ trụ vãng phục tuần hoàn của *Dịch lí*, Nguyễn Bình

Khiêm đã tìm thấy niềm vui, niềm hi vọng vào một xã hội mà đã có lúc ông từng thấy bi quan và chán nản, bởi vì: hết “bĩ” sẽ lại đến “thái” “áy cơ thường”! Xã hội hiện tại dù có loạn li thì nhất định sẽ có ngày ổn định trở lại. Ông tin tưởng sẽ có ngày đất nước trở lại cảnh: “Vua Nghiêu Thuấn dân Nghiêu Thuấn” thái bình, thịnh trị. Đó là niềm tin có phần ngây thơ và không tưởng. Nhưng dù vậy vẫn còn hơn là con người trong trạng thái bi quan chán nản, bó tay trước thời cuộc.

Dựa vào lẽ tương sinh, tương khắc, Nguyễn Bình Khiêm đã thể hiện rõ những xung đột gay gắt trong xã hội đương thời, chiến tranh phong kiến, sự phân chia đẳng cấp giàu - sang, nghèo - hèn trong xã hội... Chính những xung đột đó đã dẫn đến một quá trình suy thoái mà những kẻ sĩ chân chính luôn đau lòng khi chứng kiến. Dựa vào lẽ tuần hoàn, Nguyễn Bình Khiêm cố gắng lí giải sự biến đổi, suy thoái của chế độ phong kiến như là một giai đoạn tất yếu trong chu kì hết hưng đến vong, cũng có nghĩa là ông tin tưởng vào chế độ phong kiến sẽ lại ổn định. Tuy nhiên đây cũng là chỗ hạn chế của Trạng Trình. Ông đã đồng nhất sự biến đổi có tính chất tuần hoàn của tạo hoá với sự biến đổi, hưng vong, đắc thất của chế độ phong kiến. Vì vậy bản thân những tư tưởng của ông cũng chứa đựng những mâu thuẫn giữa ý muốn giải quyết những khó khăn của chế độ phong kiến trong hoàn cảnh suy thoái và sự bất lực trước hoàn cảnh nan giải đó. Cũng do đánh đồng quy luật của xã hội với quy luật của tự nhiên nên đã dẫn tới quan điểm duy tâm, số mệnh trong tư tưởng Trạng Trình. Dĩ nhiên đây không phải là hạn chế của riêng ông. Những dòng thơ triết lí của Trạng Trình thể hiện sự khao khát của ông về việc lí giải những hiện tượng đang xảy ra ở xã hội thời ông, thể hiện sự khao khát một xã hội bình yên, nhân dân được sống hoà bình, an lạc. Bởi thấu hiểu cái lẽ sinh động của cuộc đời đầy biến hóa nên Nguyễn Bình Khiêm rút ra được cái lẽ đời cũng luôn biến hóa, đổi thay. Nhiều câu thơ của ông đã được cô đọng thành những chân lí sắc sảo, có khi đến nghiệt ngã, lạnh lùng, nhiều khi khô khan nhưng chứa đựng trong đó là tình yêu thương con người, là trách nhiệm trước cuộc đời.

Nếu nói văn học là tấm gương phản ánh hiện thực thì cái hiện thực sinh động chôn quan trường thời Nguyễn Bình Khiêm đã khơi nguồn cảm hứng cho ngòi bút sáng tạo của ông. Bởi thế *Bạch Vân quốc ngữ thi tập* đã đi sâu phản ánh một cách trực tiếp những vấn đề có ý nghĩa phổ quát trong hiện thực đời sống xã hội chôn quan trường trên mọi phương diện, từ cảm hứng sáng tạo đến nội dung tư tưởng cũng như hình thức thể hiện.

Bức tranh chân thực, sinh động chôn quan trường được hiện lên với nhiều dáng vẻ trong thơ Nguyễn Bình Khiêm. Theo quan sát của Trạng Trình, ở chôn quyền môn, cái danh luôn đi kèm với cái lợi, còn gọi là chôn danh lợi. Hưởng lương quan là hưởng “lộc triều quan”, hay nơi ấy còn có nhiều bổng lộc nào khác? Sách vở thánh hiền đã từng dạy: